

Số: 29/NQ-HĐND

Sốp Cộp, ngày 18 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SÓP CỘP**  
**KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 8597/BTC-TH ngày 18/6/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn đánh giá thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025, dự kiến Kế hoạch phát triển KTXH năm 2026; Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 11/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh, các sở, ban, ngành và địa phương được giao nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH năm 2026;*

*Căn cứ Công văn số 4125/STC-THQH ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030;*

*Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 10/12/2025 của UBND xã Sốp Cộp về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND xã về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; báo cáo thẩm tra số 166/BC-KTNS ngày 17/12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quyết định Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030**

**1. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2026 - 2030**

**1.1. Mục tiêu tổng quát**

Tăng cường xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc và phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị vào việc phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu Quốc gia. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá, phát huy lợi thế, tập trung đẩy nhanh phát triển nông nghiệp và nông thôn, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh; ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất; bảo vệ môi trường và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí

hậu; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo và nguồn nhân lực tại chỗ, tạo thêm nhiều việc làm, giảm thiểu các tệ nạn xã hội. Phát huy vai trò nền tảng của giá trị văn hóa; xây dựng xã hội dân chủ, tiến bộ, công bằng, văn minh.

## **1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2026 - 2030: 19 chỉ tiêu**

*(Có Biểu chi tiết kèm theo).*

## **2. Nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu**

### **2.1. Phát triển kinh tế xanh, nhanh, bền vững**

*2.1.1. Tiếp tục cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; phát triển đồng bộ và tạo sự liên kết giữa các thành phần kinh tế; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, phát triển theo định hướng tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường*

Tập trung hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình theo hướng đa dạng, hiệu quả, phù hợp với chuyển dịch cơ cấu ngành nghề. Khuyến khích chuyển đổi mô hình kinh doanh nhỏ lẻ sang các loại hình dịch vụ - thương mại - sản xuất tiểu thủ công nghiệp có giá trị gia tăng, thân thiện với môi trường. Hỗ trợ các hộ kinh doanh tiếp cận thông tin thị trường, khoa học kỹ thuật, nền tảng chuyển đổi số, từng bước hình thành các nhóm sản phẩm đặc trưng của địa phương có khả năng cạnh tranh.

*2.1.2. Tập trung xây dựng hoàn thiện các cơ chế, chính sách đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế; xây dựng cơ chế, chính sách liên kết phát triển*

- Tập trung xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách liên kết phát triển với các thôn, bản và các đơn vị, tổ chức trên địa bàn đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế trong giai đoạn mới. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quá trình triển khai, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

*2.1.3. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và kinh tế nông thôn bền vững, bảo đảm an ninh lương thực, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, xây dựng nông thôn mới theo hướng bền vững*

Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, từ giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, khả năng chống chịu tốt đến các quy trình canh tác tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên. Khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn và các mô hình sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Liên kết chặt chẽ giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp để hình thành các chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ, tạo đầu ra ổn định cho nông sản. Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, góp phần ổn định độ che phủ rừng, bảo đảm cân bằng sinh thái. Tăng cường phối hợp quản lý rừng và đất lâm nghiệp; phát huy vai trò cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên rừng. Hướng dẫn nhân dân chăm sóc, nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, hiệu quả, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái.

#### *2.1.4. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp bền vững, trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế*

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường thuận lợi, minh bạch để doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp cận thị trường và thông tin. Khuyến khích thành lập mới hợp tác xã; hỗ trợ các hợp tác xã tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi từ các ngân hàng chính sách, ngân hàng thương mại, đặc biệt là các khoản vay phục vụ sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

#### *2.1.5. Phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch*

Khuyến khích sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nông sản, đặc sản địa phương có thể mạnh, có khả năng cạnh tranh cao. Hỗ trợ các hộ kinh doanh, hợp tác xã hình thành chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Tăng cường tham các hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ, triển lãm để giới thiệu và quảng bá sản phẩm chủ lực, tiêu biểu của xã.

#### *2.1.6. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển gắn với thực hiện cơ cấu lại đầu tư công*

Tập trung nguồn lực vào các công trình mang lại hiệu quả bền vững, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống người dân, ưu tiên các dự án mang lại lợi ích thiết thực, tránh dàn trải. Chỉ đạo triển khai có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia; thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện, xác định các khó khăn, vướng mắc để có giải pháp tháo gỡ kịp thời, đặc biệt là trong việc giải ngân vốn và thực hiện các dự án thành phần.

Ưu tiên đầu tư các dự án trọng điểm, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo ổn định cuộc sống, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân như: Cứng hoá các tuyến đường liên bản; nâng cấp đường giao thông tỉnh lộ trên địa bàn xã; đầu tư xây dựng các trường học; các công trình cấp nước sinh hoạt, thủy lợi; các công trình nhà văn hoá...

#### *2.1.7. Nâng cao hiệu quả quản lý tài chính, tài sản công ngân sách và hoạt động tín dụng, ngân hàng*

Tổ chức điều hành dự toán chi ngân sách đảm bảo yêu cầu siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính; kiểm soát chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo chi đúng mục đích, hiệu quả và trong phạm vi dự toán được duyệt; chủ động sử dụng dự phòng, dự trữ và nguồn lực tại chỗ để chi phòng, chống dịch bệnh và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định. Tăng cường công tác quản lý thu ngân sách, nhất là thu trên địa bàn; phấn đấu tăng thu ngân sách hằng năm 4% (không bao gồm các khoản thu ổn định) so với ước thực hiện năm trước. Tổ chức quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản công; công khai minh bạch trong các hoạt động của cơ quan, đơn vị, các chế độ, định mức, tiêu chuẩn; tài sản công phải được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và phát huy tối đa công năng phục vụ thực hiện nhiệm vụ.

Nâng cao hiệu quả quản lý và giám sát hoạt động tín dụng trên địa bàn; thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội như cho vay hộ nghèo, cho vay học

sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay tạo việc làm... góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Đẩy mạnh thanh toán dịch vụ công qua ngân hàng.

#### *2.1.8. Tiếp tục khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển*

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động sang những ngành, lĩnh vực có năng suất và hiệu quả cao; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Triển khai thực hiện hiệu quả, phù hợp với điều kiện của xã các cơ chế, chính sách, nhất là Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; tiếp tục tập trung triển khai thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu Quốc gia.

#### *2.1.9. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại*

Tập trung rà soát, điều chỉnh và triển khai quy hoạch xây dựng, phát triển hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển; Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất và đời sống dân cư; Huy động đa dạng nguồn lực, lồng ghép các chương trình, dự án để đầu tư phát triển hạ tầng từng bước hiện đại hóa hệ thống hạ tầng theo hướng đồng bộ, bền vững.

#### *2.1.10. Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo*

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và quản lý nhà nước trên địa bàn. Khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; Tạo điều kiện, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ sản xuất kinh doanh tiếp cận công nghệ mới, kỹ thuật tiên tiến, chuyển giao khoa học kỹ thuật.

Tăng cường chuyển đổi số trong công tác quản lý, điều hành của chính quyền địa phương; đẩy mạnh sử dụng các nền tảng số trong cung cấp dịch vụ công và giải quyết thủ tục hành chính; nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức và người dân về vai trò của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế - xã hội.

### **2.2. Phát triển văn hóa, xã hội và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân**

Thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển văn hóa gắn với xây dựng con người mới, hình thành nếp sống văn minh trong cộng đồng. Tăng cường tổ chức các hoạt động văn hóa - thể thao quần chúng tại các bản, trường học, cơ quan, góp phần nâng cao đời sống tinh thần và gắn kết cộng đồng. Phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số; duy trì các câu lạc bộ văn nghệ, dân vũ, bảo tồn các lễ hội, làn điệu dân ca, trò chơi dân gian tại địa bàn dân cư. Đầu tư xây dựng sân vận động UBND xã và nâng cấp thiết chế văn hóa cơ sở. Nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, gắn với các cuộc vận động xây dựng gia đình văn hóa. Đẩy mạnh xây dựng và phát triển văn hóa công sở, văn hóa học đường, văn hóa doanh nghiệp, văn hóa ứng xử nơi công cộng.

### 2.2.1. Y tế

Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân; củng cố đội ngũ cán bộ y tế cơ sở cả về số lượng, chất lượng và y đức. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám chữa bệnh, triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cho người dân. Tăng cường công tác y tế dự phòng, chủ động kiểm soát dịch bệnh, không để phát sinh dịch lớn trên địa bàn; bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm và sức khỏe học đường. Đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức, hình thành ý thức tự chăm sóc sức khỏe, phòng bệnh, khám sức khỏe định kỳ và thực hành lối sống lành mạnh trong cộng đồng. Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng dân số, duy trì mức sinh hợp lý, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh.

### 2.2.2. Giáo dục, lao động

Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục các cấp học trên địa bàn; chú trọng phát triển đồng bộ cả tri thức, đạo đức, kỹ năng sống, thể chất và năng lực sáng tạo cho học sinh. Khuyến khích đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy năng lực cá nhân, tăng cường kỹ năng thực hành, tư duy độc lập và năng lực ứng dụng công nghệ trong học tập. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo hướng đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là các điểm trường đặc biệt khó khăn trên địa bàn; duy trì và nâng cao chất lượng trường học đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100%; đảm bảo 100% trẻ em trong độ tuổi được đến trường đúng độ tuổi. Từng bước ứng dụng chuyển đổi số trong giáo dục, khuyến khích hình thành các “lớp học số”, “thư viện số” và nền tảng học trực tuyến tại cộng đồng. Bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, không bạo lực học đường, không tiêu cực trong thi cử và đánh giá chất lượng học tập.

Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền về phát triển giáo dục địa phương. Nâng cao chất lượng đội ngũ, đủ biên chế theo định mức, tuyển dụng giáo viên cần chú trọng đến kỹ năng sư phạm và kiến thức chuyên môn; thực hiện chương trình, nội dung giáo dục theo hướng toàn diện để nâng cao chất lượng giáo dục. Ưu tiên đầu tư cao hơn cho phát triển giáo dục đối với vùng đặc biệt khó khăn, trường bán trú; huy động, lồng ghép nhiều nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục và đào tạo đúng hướng và hợp lý; quyết liệt, kiên trì thực hiện nhằm tiếp tục đổi mới toàn diện về nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến, xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, trường học an toàn, kiên quyết khắc phục bệnh thành tích, xử lý nghiêm các tiêu cực trong giáo dục, đào tạo.

### 2.2.3. An sinh xã hội

Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo, đặc biệt là quan tâm chăm lo phát triển sản xuất, tổ chức lại sản xuất, ổn định dân cư, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở các bản vùng sâu, vùng cao, biên giới đặc biệt khó khăn để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo; hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn thông qua các chương trình trợ cấp, vay vốn, dạy nghề, tạo việc làm bền vững; huy động các nguồn lực xã hội hóa để nâng cao chất lượng phúc lợi xã hội, hướng tới mục tiêu

an sinh toàn diện và công bằng trong cộng đồng dân cư; phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm tối thiểu 4%/năm để phấn đấu đến năm 2030 không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025. Tăng cường liên kết đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động, hỗ trợ sinh kế phù hợp với điều kiện từng hộ dân sau chuyển đổi, đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển.

**2.3. Quản lý, khai thác, sử dụng nguồn lực đất đai, tài nguyên được bảo đảm tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất; tăng cường bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai**

#### *2.3.1. Tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường*

Tăng cường quản lý, khai thác sử dụng đất đai bảo đảm tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất; tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường, hỗ trợ, giải pháp mặt bằng các dự án trọng điểm.

Đẩy mạnh thực hiện phân loại rác thải tại nguồn, giảm rác thải nhựa sử dụng một lần, tổ chức thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt bảo đảm đúng quy trình, không để tồn đọng, phát sinh ô nhiễm môi trường.

#### *2.3.2. Giải pháp về năng lượng tái tạo, tiết kiệm và hiệu quả*

Áp dụng các giải pháp, công nghệ sử dụng năng lượng hiệu quả trong chiếu sáng, bơm nước, chế biến nông sản và các hoạt động sản xuất - dịch vụ khác; Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng năng lượng, đánh giá hiệu quả và nhân rộng các mô hình tiết kiệm, sử dụng năng lượng tái tạo.

#### *2.3.3. Giải pháp về quản lý, phát triển đô thị và nông thôn*

Rà soát, điều chỉnh và triển khai quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn đồng bộ, bền vững; Tăng cường quản lý trật tự xây dựng, sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật, nâng cao hiệu quả quản lý không gian đô thị - nông thôn; Phát triển kinh tế đô thị, dịch vụ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống người dân.

### **2.4. Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội**

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; từng bước xây dựng nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh biên giới. Huy động và phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và của toàn dân tham gia phòng chống tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự; thực hiện có hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước. Tập trung phát hiện, ngăn chặn, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động; kiểm chế gia tăng tội phạm, đẩy lùi tệ nạn xã hội, triệt xóa các tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; giảm thiểu tai nạn giao thông; tăng cường công tác phòng, chống cháy nổ.

### **2.5. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế**

Tăng cường công tác quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác đối ngoại, biên giới lãnh thổ. Tăng cường chỉ đạo công tác quản lý và bảo vệ biên giới, nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện sớm, từ xa mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch; bảo đảm an ninh trật tự, phòng chống tội phạm ở vùng biên giới, đặc biệt chú trọng quan hệ hữu nghị với huyện giáp ranh của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Hội đồng nhân dân xã kêu gọi nhân dân các dân tộc, chiến sỹ các lực lượng vũ trang, cán bộ, công chức, viên chức nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết, huy động mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030.

Nghị quyết này đã được HĐND xã khóa XXI, kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND xã;
- UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các Đại biểu HĐND xã khóa XXI;
- Các cơ quan, ban ngành, các đơn vị liên quan;
- Lưu: VP, KT, Th.

**CHỦ TỊCH**



**Đào Đình Thi**



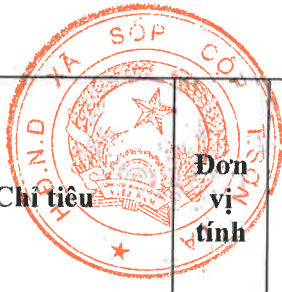
**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**  
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Sốp Cộp)

| STT      | Chỉ tiêu                                                                                                     | Đơn vị tính | Chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội 2026-2030 | Ước thực hiện năm 2025 | Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2026-2030 |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                              |             |                                       |                        | Năm 2026                               | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 |
| A        | B                                                                                                            | C           | 7                                     | 6                      | 8                                      | 9        | 10       | 11       | 12       |
| <b>1</b> | <b>Chỉ tiêu về kinh tế</b>                                                                                   |             |                                       |                        |                                        |          |          |          |          |
| 1.1      | Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm                                      | %           |                                       |                        | Tăng bình quân 4%/năm                  |          |          |          |          |
|          | Thu ngân sách trên địa bàn                                                                                   | Triệu đồng  | 11.575,5                              | 3.733                  | 15.351,0                               | 15.765,0 | 16.195,6 | 16.643,5 | 17.109,2 |
| 1.2      | Sản lượng một số loại cây trồng, sản phẩm chăn nuôi, thủy sản chủ yếu                                        |             |                                       |                        |                                        |          |          |          |          |
| (1)      | Cây lương thực có hạt                                                                                        | Tấn         | 5.700                                 | 6.042                  | 6.042                                  | 6.042    | 6.042    | 6.042    | 6.042    |
| (2)      | Tổng đàn gia súc                                                                                             | Con         | 13.885                                | 15.247                 | 15.247                                 | 15.247   | 15.247   | 15.247   | 15.247   |
| (3)      | Thủy sản                                                                                                     | Ha          | 132                                   | 132,2                  | 132,2                                  | 132,2    | 132,2    | 132,2    | 132,2    |
| 1.3      | Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                     | Hộ          | 4.664                                 | 4.686                  | 4.686                                  | 4.686    | 4.686    | 4.686    | 4.686    |
| 1.4      | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                                                                   | %           | 26,0                                  | 22,9                   | 23,7                                   | 24,2     | 24,3     | 24,6     | 24,7     |
| 1,5      | Tỷ lệ che phủ rừng ổn định đến năm 2030                                                                      | %           | 49,6                                  | 48,5                   | 48,5                                   | 48,7     | 49,0     | 49,3     | 49,6     |
| 1,6      | Số doanh nghiệp, công ty tư nhân có trụ sở, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn đến năm 2030 | Đơn vị      | 45                                    | 46                     | 46                                     | 46       | 46       | 46       | 46       |
| <b>2</b> | <b>Chỉ tiêu về xã hội, môi trường</b>                                                                        |             |                                       |                        |                                        |          |          |          |          |
| 2.1      | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia                                                                          | %           | 100                                   | 66,7                   | 50,0                                   | 50,0     | 50,0     | 70,0     | 90,0     |
| 2.2      | Phần đầu đến năm 2030, không còn hộ nghèo theo                                                               | %           |                                       | 19,61                  | Giảm bình quân tối thiểu 4%/năm        |          |          |          |          |





| STT  | Chỉ tiêu                                                                                             | Đơn vị tính | Chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội 2026-2030 | Ước thực hiện năm 2025 | Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                                                        |          |          |          |          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                                                                                      |             |                                       |                        | Năm 2026                                                                                                                                                                                                      | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 |
|      | chuẩn nghèo đa chiều, giai đoạn 2021-2025                                                            |             |                                       |                        |                                                                                                                                                                                                               |          |          |          |          |
| 2.3  | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế                                                                  | %           | 99,2                                  | 99,0                   | 98,0                                                                                                                                                                                                          | 98,5     | 99,0     | 99,1     | 99,2     |
| 2.4  | Chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới                                                                      |             |                                       |                        |                                                                                                                                                                                                               |          |          |          |          |
| (1)  | Số bản đạt chuẩn nông thôn mới                                                                       | Bản         |                                       | 2,0                    | Chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2030: số bản đạt dưới 05 tiêu chí: 14 bản; Số bản đạt từ 5-10 tiêu chí: 12 bản; Số bản từ 10-12 tiêu chí: 07 bản; Số bản từ 13-15 tiêu chí: 04 bản; Số bản đạt 16 tiêu chí: 04 bản. |          |          |          |          |
| (2)  | Số bản đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao                                                              | Bản         |                                       |                        |                                                                                                                                                                                                               |          |          |          |          |
| (3)  | Số bản đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu                                                              | Bản         |                                       |                        |                                                                                                                                                                                                               |          |          |          |          |
| 2.5  | Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa                                       | %           | 100                                   | 97,9                   | 100                                                                                                                                                                                                           | 100      | 100      | 100      | 100      |
| 2.6  | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện             | %           | 100                                   | 95,0                   | 100                                                                                                                                                                                                           | 100      | 100      | 100      | 100      |
| 2.7  | Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo trong tổng chi thường xuyên ngân sách hằng năm. | %           | 1,0%                                  | 0,05%                  | 0,60%                                                                                                                                                                                                         | 0,7%     | 0,8%     | 0,9%     | 1,0%     |
| 2,8  | Tỷ lệ số bản có băng rộng cố định.                                                                   | %           | 100%                                  | 70,7%                  | 70,7%                                                                                                                                                                                                         | 77,8%    | 85,2%    | 92,6%    | 100%     |
| 2,9  | Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt                                                                | %           | 95,8                                  | 94,6                   | 95,0                                                                                                                                                                                                          | 95,2     | 95,4     | 95,6     | 95,8     |
| 2,10 | Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh                                                 | %           | 100                                   | 100                    | 100                                                                                                                                                                                                           | 100      | 100      | 100      | 100      |
|      | trong đó, tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch                                                        | %           | 52                                    | 50,3                   | 50,6                                                                                                                                                                                                          | 50,9     | 51,2     | 51,6     | 52       |
| 2,11 | Tỷ lệ nhà văn hóa bản đạt chuẩn theo quy định                                                        | %           | 80                                    | 70                     | 73                                                                                                                                                                                                            | 74       | 76       | 78       | 80       |



| STT  | Chỉ tiêu                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội 2026-2030 | Ước thực hiện năm 2025 | Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2026-2030 |          |          |          |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                                                                                                                                   |             |                                       |                        | Năm 2026                               | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 |
|      | Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa"                                                                                                | %           | 88                                    | 84,0                   | 84                                     | 85       | 86       | 87       | 88       |
| 2,12 | Tỷ lệ khu dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền quản lý đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự". | %           |                                       |                        |                                        |          |          |          |          |
| (1)  | Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"                                                              | %           | 100                                   | 100                    | 100                                    | 100      | 100      | 100      | 100      |
| (2)  | Tỷ lệ khu dân cư, bản, xã đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"                                                                            | %           | 100                                   | 100                    | 100                                    | 100      | 100      | 100      | 100      |
| 2,13 | Công tác chuyển hóa, xây dựng bản không có ma túy                                                                                                 | %           | 100                                   | 80,5                   | 90,2                                   | 100,0    | 100      | 100      | 100      |

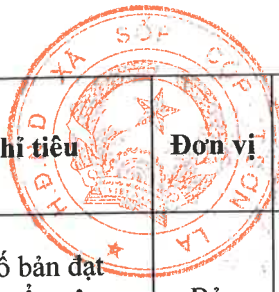
**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**  
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Sốp Cộp)

| TT | Chỉ tiêu                                    | Đơn vị  | Dự kiến<br>KH 2026-<br>2030 | ƯTH<br>2025 | Kế hoạch giai đoạn 2026-2030 |             |             |             |             |
|----|---------------------------------------------|---------|-----------------------------|-------------|------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|    |                                             |         |                             |             | Năm<br>2026                  | Năm<br>2027 | Năm<br>2028 | Năm<br>2029 | Năm<br>2030 |
| 1  | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội                 | Tỷ đồng |                             |             |                              |             |             |             |             |
| 2  | Tổng thu ngân sách nhà nước                 | Tỷ đồng | 1.363.026,1                 | 417.623,0   | 264.213,0                    | 274.639,3   | 285.482,7   | 296.759,8   | 311.420,0   |
|    | Trong đó:                                   |         |                             |             |                              |             |             |             |             |
| -  | Thu từ ngân sách cấp trên                   | Tỷ đồng | 1.351.450,5                 | 413.890,0   | 248.862,0                    | 258.874,3   | 269.287,1   | 280.116,3   | 294.310,8   |
| -  | Thu trên địa bàn                            | Tỷ đồng | 11.575,6                    | 3.733,0     | 15.351,0                     | 15.765,0    | 16.195,6    | 16.643,5    | 17.109,2    |
| 3  | Chi ngân sách địa phương                    | Tỷ đồng | 1.363.026,1                 | 413.835,0   | 260.658,0                    | 271.084,3   | 281.927,7   | 293.204,8   | 307.865,0   |
|    | Trong đó:                                   |         |                             |             |                              |             |             |             |             |
| -  | Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý | Tỷ đồng |                             | 127,7       | 1.445,0                      | 1.445,0     | 1.445,0     | 1.445,0     | 1.445,0     |
| -  | Chi thường xuyên                            | Tỷ đồng | 1.363.026,1                 | 413.707,3   | 259.213,0                    | 269.639,3   | 280.482,7   | 291.759,8   | 306.420,0   |
| 4  | Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn     | Tỷ đồng |                             |             |                              |             |             |             |             |

**CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ,  
XUẤT KHẨU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**  
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Sốp Cộp)

| TT         | Chỉ tiêu                                                                              | Đơn vị | Dự kiến<br>KH<br>2026-<br>2030 | ƯTH<br>năm<br>2025 | Kế hoạch giai đoạn 2026-2030 |             |             |             |             |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------|--------------------|------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|            |                                                                                       |        |                                |                    | Năm<br>2026                  | Năm<br>2027 | Năm<br>2028 | Năm<br>2029 | Năm<br>2030 |
| <b>I</b>   | <b>NÔNG,<br/>LÂM<br/>NGHIỆP,<br/>THỦY SẢN</b>                                         |        |                                |                    |                              |             |             |             |             |
| <b>1</b>   | <b>Năng suất,<br/>sản lượng<br/>một số cây<br/>trồng chủ<br/>yếu trên địa<br/>bàn</b> |        |                                |                    |                              |             |             |             |             |
| <b>1.1</b> | <b>Cây lương<br/>thực có hạt</b>                                                      |        |                                |                    |                              |             |             |             |             |
| -          | Tổng diện<br>tích                                                                     | Ha     | 1.881                          | 1.881              | 1.881                        | 1.881       | 1.881       | 1.881       | 1.881       |
| (1)        | Cây Lúa:<br>Diện tích                                                                 | Ha     | 1.523                          | 1.281              | 1.523                        | 1.523       | 1.523       | 1.523       | 1.523       |
| +          | Năng suất                                                                             | Tạ/ha  | 37                             | 47,1               | 40                           | 40          | 40          | 40          | 40          |
| +          | Sản lượng                                                                             | Tấn    | 5.700                          | 6.042              | 6.042                        | 6.042       | 6.042       | 6.042       | 6.042       |
| -          | Lúa chiêm<br>xuân: - Diện<br>tích                                                     | Ha     | 403                            | 334                | 403                          | 403         | 403         | 403         | 403         |
| -          | Lúa mùa: -<br>Diện tích                                                               |        | 487                            | 314                | 487                          | 487         | 487         | 487         | 487         |
| -          | Lúa nương: -<br>Diện tích                                                             | ha     | 633                            | 633                | 633                          | 633         | 633         | 633         | 633         |
| (2)        | Cây ngô:<br>Diện tích                                                                 | Ha     | 358                            | 357                | 358                          | 358         | 358         | 358         | 358         |
| +          | Năng suất                                                                             | Tạ/ha  | 39                             | 40,8               | 39                           | 39          | 39          | 39          | 39          |
| +          | Sản lượng                                                                             | Tấn    | 1.410                          | 1.459              | 1.410                        | 1.410       | 1.410       | 1.410       | 1.410       |
| <b>1.2</b> | <b>Cây công<br/>nghiệp lâu<br/>năm chủ<br/>yếu</b>                                    |        |                                |                    |                              |             |             |             |             |
| (1)        | Cây cà phê:<br>Tổng diện<br>tích                                                      | Ha     | 229,3                          | 2.055,0            | 2.055,0                      | 2.055,0     | 2.055,0     | 2.055,0     | 2.055,0     |
| -          | Diện tích<br>trồng mới                                                                | Ha     | 116,8                          | 1.403,8            | 1.403,8                      | 1.403,8     | 1.403,8     | 1.403,8     | 1.403,8     |
| -          | Diện tích<br>kinh doanh                                                               | Ha     | 112,5                          | 651,2              | 651,2                        | 651,2       | 651,2       | 651,2       | 651,2       |
| (2)        | Năng xuất                                                                             | Tạ/ha  |                                |                    |                              |             |             |             |             |
| -          | Sản lượng cà<br>phê nhân<br>(khô)                                                     | Tấn    |                                |                    |                              |             |             |             |             |
| <b>1.3</b> | <b>Cây hàng<br/>năm, cây</b>                                                          |        |                                |                    |                              |             |             |             |             |

| TT  | Chỉ tiêu                                             | Đơn vị    | Dự kiến<br>KH<br>2026-<br>2030 | ƯTH<br>năm<br>2025 | Kế hoạch giai đoạn 2026-2030 |             |             |             |             |
|-----|------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|--------------------|------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|     |                                                      |           |                                |                    | Năm<br>2026                  | Năm<br>2027 | Năm<br>2028 | Năm<br>2029 | Năm<br>2030 |
|     | <b>hoa màu<br/>chủ yếu</b>                           |           |                                |                    |                              |             |             |             |             |
| (1) | Cây sắn                                              |           |                                |                    |                              |             |             |             |             |
| -   | Tổng diện tích                                       | Ha        | 1.077,0                        | 1.077,0            | 1.077,0                      | 1.077,0     | 1.077,0     | 1.077,0     | 1.077,0     |
| -   | Năng suất                                            | Tạ/ha     | 111,0                          | 111,0              | 111,0                        | 111,0       | 111,0       | 111,0       | 111,0       |
| -   | Sản lượng                                            | Tấn       | 11.954,0                       | 11.954,0           | 11.954,0                     | 11.954,0    | 11.954,0    | 11.954,0    | 11.954,0    |
| 1.4 | <b>Cây ăn quả<br/>các loại</b>                       |           |                                |                    |                              |             |             |             |             |
| (1) | Tổng diện tích                                       | Ha        | 528,1                          | 309,6              | 528,1                        | 528,1       | 528,1       | 528,1       | 528,1       |
| -   | Cây Cam                                              |           | 262,4                          | 70,0               | 262,4                        | 262,4       | 262,4       | 262,4       | 262,4       |
| -   | Cây Quýt                                             |           | 80,5                           | 92,0               | 80,5                         | 80,5        | 80,5        | 80,5        | 80,5        |
| -   | Cây Bưởi                                             |           | 25,2                           | 14,4               | 25,2                         | 25,2        | 25,2        | 25,2        | 25,2        |
| -   | Cây Xoài                                             |           | 160,0                          | 44,0               | 160,0                        | 160,0       | 160,0       | 160,0       | 160,0       |
| -   | Các loại cây<br>ăn quả khác                          |           |                                | 89,2               | 89,2                         | 89,2        | 89,2        | 89,2        | 89,2        |
| 2   | <b>Lâm nghiệp</b>                                    |           |                                |                    |                              |             |             |             |             |
|     | Tỷ lệ che phủ rừng                                   | %         | 49,6                           | 48,5               | 48,6                         | 48,7        | 49,0        | 49,3        | 49,6        |
| 3   | <b>Chăn nuôi</b>                                     |           |                                |                    |                              |             |             |             |             |
| (1) | Đàn gia súc                                          |           | 13.885                         | 15.247,0           | 15.247,0                     | 15.247,0    | 15.247,0    | 15.247,0    | 15.247,0    |
| -   | Tổng đàn trâu                                        | Con       |                                | 2.553,0            | 2.553,0                      | 2.553,0     | 2.553,0     | 2.553,0     | 2.553,0     |
| -   | Tổng đàn bò                                          | Con       |                                | 3.670,0            | 3.670,0                      | 3.670,0     | 3.670,0     | 3.670,0     | 3.670,0     |
| -   | Tổng đàn lợn<br>(> 2 tháng tuổi)                     | Con       |                                | 4.532,0            | 4.532,0                      | 4.532,0     | 4.532,0     | 4.532,0     | 4.532,0     |
| -   | Tổng đàn ngựa                                        | Con       |                                | 58,0               | 58,0                         | 58,0        | 58,0        | 58,0        | 58,0        |
| -   | Tổng đàn dê                                          | Con       |                                | 1.797,0            | 1.797,0                      | 1.797,0     | 1.797,0     | 1.797,0     | 1.797,0     |
| -   | Tổng đàn chó                                         | Con       |                                | 2.637,0            | 2.637,0                      | 2.637,0     | 2.637,0     | 2.637,0     | 2.637,0     |
| (2) | <b>Tổng đàn gia cầm các loại</b>                     | Nghìn con | 126,1                          | 101,9              | 105,9                        | 110,9       | 115,0       | 120,0       | 126,1       |
| 4   | <b>Thủy sản</b>                                      |           |                                |                    |                              |             |             |             |             |
| -   | Diện tích nuôi trồng thủy sản                        | Ha        | 132,0                          | 132,2              | 132,2                        | 132,2       | 132,2       | 132,2       | 132,2       |
| 5   | <b>Phát triển nông thôn</b>                          |           |                                |                    |                              |             |             |             |             |
| -   | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh | %         |                                | 100                | 100                          | 100         | 100         | 100         | 100         |



| TT | Chỉ tiêu                             | Đơn vị | Dự kiến<br>KH<br>2026-<br>2030 | UTH<br>năm<br>2025 | Kế hoạch giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                                                                           |             |             |             |             |
|----|--------------------------------------|--------|--------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|    |                                      |        |                                |                    | Năm<br>2026                                                                                                                                                                                                            | Năm<br>2027 | Năm<br>2028 | Năm<br>2029 | Năm<br>2030 |
| -  | Số bản đạt<br>chuẩn nông<br>thôn mới | Bản    |                                | 2,0                | Chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2030: số bản đạt dưới 05<br>tiêu chí: 14 bản; Số bản đạt từ 5-10 tiêu chí: 12 bản;<br>Số bản từ 10-12 tiêu chí: 07 bản; Số bản từ 13-15 tiêu<br>chí: 04 bản; Số bản đạt 16 tiêu chí: 04 bản. |             |             |             |             |



**CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**  
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Sốp Cộp)

| TT         | Chỉ tiêu                                                        | Đơn vị     | Dự kiến KH 2026-2030 | Ước TH 2025 | Kế hoạch giai đoạn 2026-2030 |          |          |          |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------|----------------------|-------------|------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|            |                                                                 |            |                      |             | Năm 2026                     | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 |
| <b>I</b>   | <b>DÂN SỐ</b>                                                   |            |                      |             |                              |          |          |          |          |
| 1          | Dân số trung bình                                               | Ngìn người | 25                   | 24,211      | 24,279                       | 24,355   | 24,43    | 24,552   | 25       |
| 2          | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                                      | %          | 5,3                  | 5,4         | 5,7                          | 5,7      | 5,5      | 5,5      | 5,3      |
| 3          | Mức giảm tỷ suất sinh                                           | ‰          | 4,7                  | 4,9         | 4,8                          | 4,8      | 4,7      | 4,7      | 4,7      |
| 4          | Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)         | %          | 102,2                | 132,9       | 111,0                        | 109,7    | 106,5    | 106,2    | 102,2    |
| <b>II</b>  | <b>LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM</b>                                     |            |                      |             |                              |          |          |          |          |
| 1          | Tổng số lao động có việc làm                                    | Người      | 12.720               | 12.232      | 12.280                       | 12.400   | 12.520   | 12.560   | 12.720   |
| 2          | Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động            | Người      | 15.900               | 15.101      | 15.350                       | 15.500   | 15.650   | 15.700   | 15.900   |
| 3          | Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội           | %          | 100                  | 100         | 100                          | 100      | 100      | 100      | 100      |
| 4          | Số lao động được giải quyết việc làm trong năm                  | Người      | 690                  | 710         | 330                          | 430      | 510      | 620      | 690      |
| 5          | Tỷ lệ lao động thất nghiệp khu vực thành thị                    | %          | -                    |             |                              |          |          |          |          |
| 6          | Số lao động nông nghiệp trong tổng số lao động'                 | Người      | 11.025               | 8.903       | 11.040                       | 11.060   | 11.115   | 11.165   | 11.025   |
| 7          | Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội        | %          | 75                   | 81,0        | 80,0                         | 79       | 78       | 77       | 75       |
| 8          | Số lao động được đào tạo trong năm                              | Người      | 3.142                | 2.801       | 2.910                        | 2.995    | 3.048    | 3.086    | 3.142    |
| 9          | Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động             | %          | 25                   | 22,90       | 23,70                        | 24,15    | 24,35    | 24,57    | 24,70    |
| -          | Trong đó: Tỷ lệ lao động được cấp bằng, chứng chỉ               | %          | 23                   | 18          | 19                           | 20       | 21       | 22       | 23       |
| <b>III</b> | <b>GIẢM NGHÈO</b>                                               |            |                      |             |                              |          |          |          |          |
| 1          | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm bình quân/năm     | %          | 4-5%                 | 19,61       | Giảm từ 4-5%                 |          |          |          |          |
| <b>IV</b>  | <b>CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU</b>              |            |                      |             |                              |          |          |          |          |
| 1          | Tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt                      | %          | 99,89                | 99,89       | 99,89                        | 99,89    | 99,89    | 99,89    | 99,89    |
|            | Trong đó: Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện sinh hoạt an toàn | %          | 98,53                | 98,53       | 98,53                        | 98,53    | 98,53    | 98,53    | 98,53    |
| -          | Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh                | %          |                      |             |                              |          |          |          |          |

| TT         | Chỉ tiêu                                                              | Đơn vị | Dự kiến KH 2026-2030 | Ước TH 2025 | Kế hoạch giai đoạn 2026-2030 |          |          |          |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|-------------|------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|            |                                                                       |        |                      |             | Năm 2026                     | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 |
| -          | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch                           | %      | 91                   | 89,2        | 89,80                        | 90,14    | 90,44    | 90,63    | 91       |
| -          | Tỷ lệ đô thị hóa                                                      | %      |                      |             |                              |          |          |          |          |
| <b>V</b>   | <b>Y TẾ</b>                                                           |        |                      |             |                              |          |          |          |          |
| 1          | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế                                   | %      | 99,2                 | 99          | 98                           | 98,5     | 99       | 99,1     | 99,2     |
| 2          | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội                                 |        | 9,5                  | 8,7         | 9                            | 9,1      | 9,2      | 9,4      | 9,5      |
| 3          | Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc                            | Người  | 1.960,0              | 1.936       | 1.936                        | 1.940    | 1.945    | 1.950    | 1.960    |
| 4          | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc                         | %      | 4,7                  | 8,2         | 8,2                          | 4,4      | 4,5      | 4,6      | 4,7      |
| 5          | Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế                                   | Xã     | 1,0                  | 1           | 1                            | 1        | 1        | 1        | 1        |
| 6          | Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế                         | %      | 1,0                  | 1           | 1                            | 1        | 1        | 1        | 1        |
| 7          | Số giường bệnh/10.000 dân                                             | Giường | 28,0                 | 27          | 27                           | 28       | 28       | 28       | 28       |
| 8          | Số bác sỹ/10.000 dân                                                  | Bác sỹ | 8,0                  | 7           | 7,5                          | 7,5      | 8        | 8        | 9        |
| 9          | Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc               | %      | 100                  | 100         | 100                          | 100      | 100      | 100      | 100      |
| 10         | Số ca nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân                       | Ca     | 1,0                  | 1,0         | 1,0                          | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      |
| 11         | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng:                              |        |                      |             |                              |          |          |          |          |
| -          | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi) | %      | 11,0                 | 13          | 12,5                         | 12,3     | 12,1     | 12       | 11       |
| -          | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân/tuổi              | %      | 8,5                  | 10,2        | 10                           | 9,3      | 9,1      | 9        | 8,5      |
| -          | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể gầy còm.                  | %      | 3,5                  | 4,8         | 4,5                          | 4,2      | 4        | 4        | 3,5      |
| 12         | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin      | %      | 97,0                 | 95          | 96                           | 96       | 96       | 97,0     | 97,0     |
| <b>VI</b>  | <b>VĂN HÓA - THỂ THAO</b>                                             |        |                      |             |                              |          |          |          |          |
| 1          | Tỷ lệ tiểu khu, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá                     | %      | 80,0                 | 72,0        | 74,0                         | 76,0     | 78,0     | 80,0     | 80,0     |
| 2          | Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"                       | %      | 88,0                 | 84,0        | 85,0                         | 86,0     | 87,0     | 88,0     | 88,0     |
| 3          | Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên         | %      | 36,0                 | 34,0        | 34,0                         | 35,0     | 35,0     | 36,0     | 36,0     |
| 4          | Số câu lạc bộ thể dục thể thao                                        | CLB    | 36,0                 | 34,0        | 34,0                         | 34,0     | 35,0     | 35,0     | 36,0     |
| 5          | Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình thể thao                               | %      | 33,0                 | 31,0        | 31,0                         | 32,0     | 32,0     | 33,0     | 33,0     |
| 6          | Số huy chương đạt được                                                | HC     | 32,0                 | 30,0        | 30,0                         | 30,0     | 31,0     | 31,0     | 32,0     |
| 7          | Số vận động viên đăng cấp quốc gia                                    | VĐV    | -                    | -           | -                            | -        | -        | -        | -        |
| <b>VII</b> | <b>THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG</b>                                         |        |                      |             |                              |          |          |          |          |

| TT          | Chỉ tiêu                                            | Đơn vị   | Dự kiến KH 2026-2030 | Ước TH 2025 | Kế hoạch giai đoạn 2026-2030 |          |          |          |          |
|-------------|-----------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------|------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|             |                                                     |          |                      |             | Năm 2026                     | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 |
| 1           | Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc            | Giờ/năm  | -                    | -           | -                            | -        | -        | -        | -        |
| 2           | Số hộ xem được Đài THVN                             | Hộ       | 5.200                | 4.200       | 4.400                        | 4.600    | 4.800    | 5.000    | 5.200    |
| 3           | Tỷ lệ hộ xem được Đài THVN                          | %        | 93,0                 | 75,0        | 80,0                         | 82,0     | 86,0     | 90,0     | 93,0     |
| 4           | Số hộ nghe được Đài TNVN                            | Hộ       | 5.570                | 4.600       | 5.000                        | 5.000    | 5.500    | 5.570    | 5.570    |
| 5           | Tỷ lệ hộ nghe được Đài TNVN                         | %        | 100,0                | 83,0        | 89,0                         | 89,0     | 98,0     | 100,0    | 100,0    |
| 6           | Tỷ lệ người sử dụng internet                        | %        | 88,0                 | 78,7        | 80,0                         | 82,0     | 84,0     | 86,0     | 88,0     |
| <b>VIII</b> | <b>GIÁO DỤC</b>                                     |          |                      |             |                              |          |          |          |          |
| 1           | Tổng số học sinh đầu năm học                        | Học sinh | 9.320                | 8.868       | 9.020                        | 9.291    | 9.569    | 9.856    | 10.152   |
| -           | Mầm non                                             | "        | 1.686                | 1.772       | 1.778                        | 1.732    | 1.701    | 1.695    | 1.686    |
|             | TĐ: Học sinh nữ                                     | "        | 711                  | 820         | 823                          | 720      | 705      | 722      | 711      |
| -           | Tiểu học                                            | "        | 2.858                | 2.913       | 2.904                        | 2.857    | 2.802    | 2.817    | 2.858    |
|             | TĐ: Học sinh nữ                                     | "        | 1.395                | 1.387       | 1.375                        | 1.375    | 1.365    | 1.366    | 1.395    |
| -           | Trung học cơ sở                                     | "        | 2.576                | 2.240       | 2.267                        | 2.407    | 2.459    | 2.571    | 2.576    |
|             | TĐ: Học sinh nữ                                     | "        | 1.260                | 1.052       | 1.079                        | 1.134    | 1.165    | 1.247    | 1.260    |
| -           | Trung học phổ thông                                 | "        | 1.580                | 1.458       | 1.478                        | 1.510    | 1.530    | 1.560    | 1.580    |
| -           | Trung học phổ thông chương trình GDTX               | "        | 620                  | 485         | 593                          | 593      | 600      | 610      | 620      |
| 2           | Tổng số học sinh dân tộc thiểu số                   | "        | 8.857                | 8.294       | 8.493                        | 8.599    | 8.631    | 8.783    | 8.857    |
|             | Chia ra:                                            |          |                      |             |                              |          |          |          |          |
| -           | Mầm non                                             | "        | 1.603                | 1.681       | 1.665                        | 1.694    | 1.614    | 1.615    | 1.603    |
| -           | Tiểu học                                            | "        | 2.704                | 2.725       | 2.682                        | 2.655    | 2.653    | 2.679    | 2.704    |
| -           | Trung học cơ sở                                     | "        | 2.371                | 2.083       | 2.079                        | 2.171    | 2.258    | 2.340    | 2.371    |
| -           | Trung học phổ thông                                 | "        | 2.179                | 1.805       | 2.067                        | 2.079    | 2.106    | 2.149    | 2.179    |
|             | TĐ: Học sinh nữ                                     | "        | 4.085                | 3.820       | 3.906                        | 3.911    | 3.926    | 4.057    | 4.085    |
| 3           | Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi ra nhà trẻ      | %        | 47,2                 | 44,4        | 46                           | 46,2     | 46,5     | 47       | 47,2     |
| 4           | Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp | %        | 99,8                 | 100         | 99,6                         | 99,6     | 99,7     | 99,8     | 99,8     |
|             | TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo       | %        | 100                  | 100         | 100                          | 100      | 100      | 100      | 100      |
| 5           | Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:                 | %        | 96,7                 | 95,7        | 96                           | 96,2     | 96,3     | 96,5     | 96,7     |
| -           | Tiểu học                                            | "        | 96,8                 | 96,4        | 96,2                         | 96       | 96,2     | 96,7     | 96,8     |
| -           | Trung học cơ sở                                     | "        | 97,2                 | 94,8        | 96,2                         | 96,4     | 96,5     | 97       | 97,2     |
| 6           | Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học              | "        | 97,7                 | 96,6        | 96,8                         | 97       | 97,2     | 97,5     | 97,7     |
| 7           | Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS                        | Xã       | 1,0                  | 1           | 1                            | 1        | 1        | 1        | 1        |
| 8           | Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS                     | %        | 100                  | 100         | 100                          | 100      | 100      | 100      | 100      |

| TT        | Chỉ tiêu                                                                                                                      | Đơn vị | Dự kiến KH 2026-2030 | Ước TH 2025 | Kế hoạch giai đoạn 2026-2030 |          |          |          |          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|-------------|------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                               |        |                      |             | Năm 2026                     | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 |
| 9         | Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi                                                                       | Xã     | 1,0                  | 1           | 1                            | 1        | 1        | 1        | 1        |
| 10        | Số trường đạt chuẩn quốc gia                                                                                                  | Trường | 9,0                  | 6           | 5                            | 5        | 5        | 7        | 9        |
| 11        | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn                                                                                  | %      | 100,0                | 66,7        | 50                           | 50       | 50       | 70       | 90       |
| <b>IX</b> | <b>XÃ HỘI</b>                                                                                                                 |        |                      |             |                              |          |          |          |          |
| 1         | Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"                                                | %      | 100                  | 100         | 100                          | 100      | 100      | 100      | 100      |
| 2         | Khu dân cư, bản, xã đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"                                                              | %      | 100                  | 100         | 100                          | 100      | 100      | 100      | 100      |
| 3         | Phần đầu đến năm 2030, giảm 10% người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy có hồ sơ quản lý so với đầu nhiệm kỳ | %      | 100                  | 16,7        | 83,3                         | 91       | 100      | 100      | 100      |
| 4         | Phần đầu đến năm 2030, chuyển hoá, xây dựng bản không ma túy.                                                                 | %      | 100                  | 80,5        | 90,2                         | 100      | 100      | 100      | 100      |



**CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Sốp Cộp)

| TT | Chỉ tiêu                                                   | Đơn vị | Dự kiến KH 2026-2030 | Ước TH 2025 | Kế hoạch giai đoạn 2026-2030 |          |          |          |          |
|----|------------------------------------------------------------|--------|----------------------|-------------|------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|    |                                                            |        |                      |             | Năm 2026                     | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 |
| 1  | Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh                 |        | 100,0                | 100,0       | 100,0                        | 100,0    | 100,0    | 100,0    | 100,0    |
| -  | Khu vực thành thị                                          | %      |                      |             |                              |          |          |          |          |
| -  | Khu vực nông thôn                                          | %      | 100,0                | 100,0       | 100,0                        | 100,0    | 100,0    | 100,0    | 100,0    |
| 2  | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý                    | %      | 98,0                 | 96,1        | 96,3                         | 96,8     | 97,3     | 97,8     | 98,0     |
| 3  | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom                  | %      | 98,0                 | 96,1        | 96,3                         | 96,8     | 97,3     | 97,8     | 98,0     |
| 4  | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom               | %      | 86,0                 | 81,0        | 82,0                         | 83,0     | 84,0     | 85,0     | 86,0     |
| 5  | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý | %      |                      |             |                              |          |          |          |          |
| 6  | Tỷ lệ che phủ rừng ổn định                                 | %      |                      | 48,5        | 48,5                         | 48,7     | 49,0     | 49,3     | 49,6     |